

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	1.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.78
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

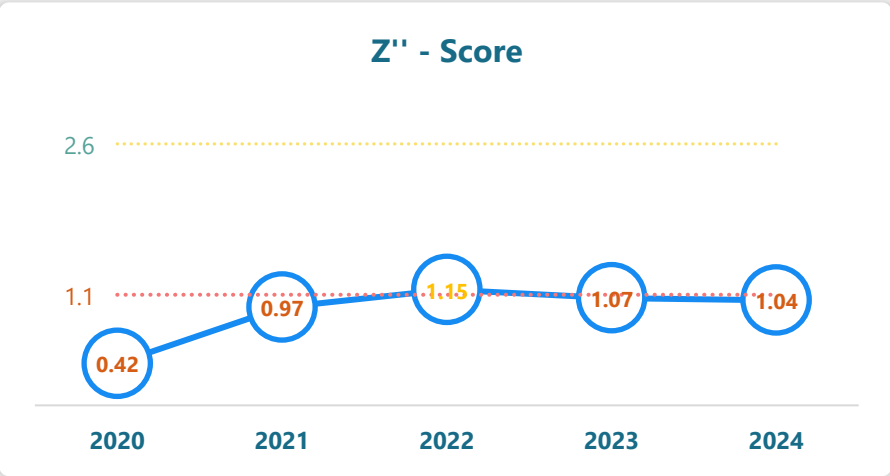
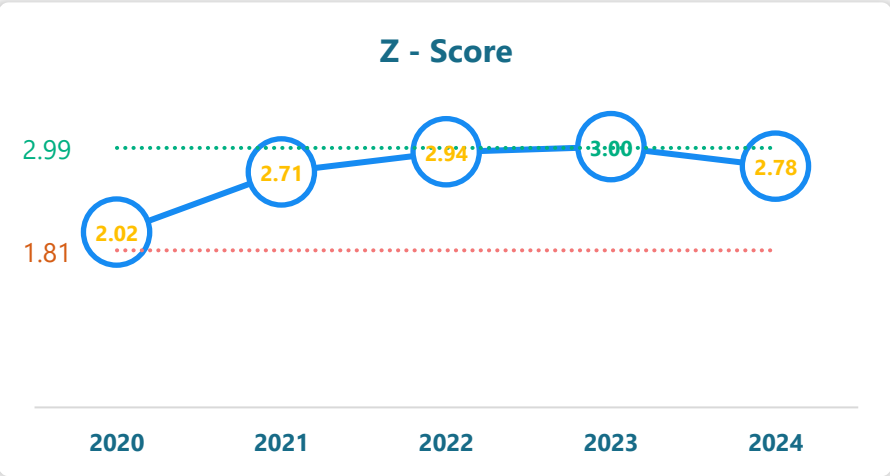
Hệ số nguy cơ phá sản	1.04
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	202	YoY
tỷ VNĐ		▲ 17.0
		▲ 9.2%

LN sau thuế	10.1	YoY
tỷ VNĐ		▲ 0.48
		▲ 5.0%

ROE	20.9%	+/- YoY
		▼ 0.2%

ROA	9.8%	+/- YoY
		▼ 0.9%



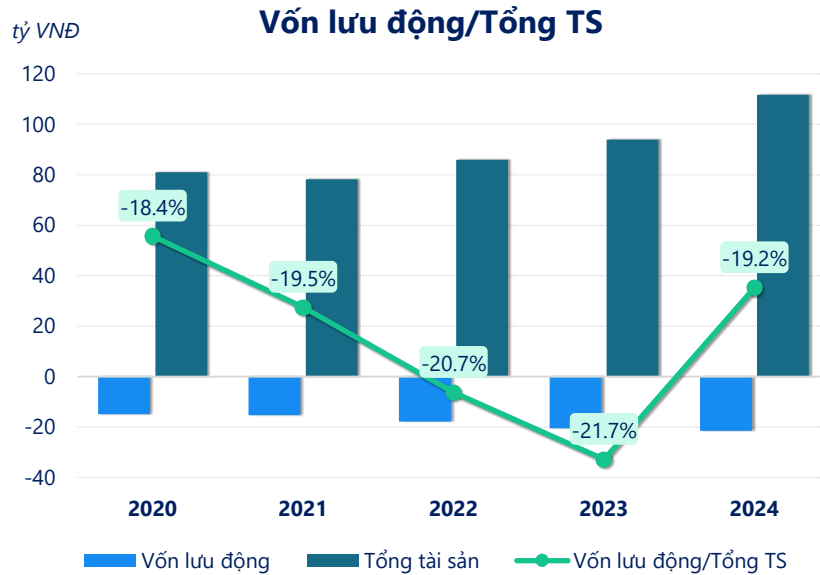
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.78** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **QST** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.04 < 1.1**, cho thấy **QST** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **QST** ghi nhận doanh thu thuần **202.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.17%** và **tăng 5.02%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

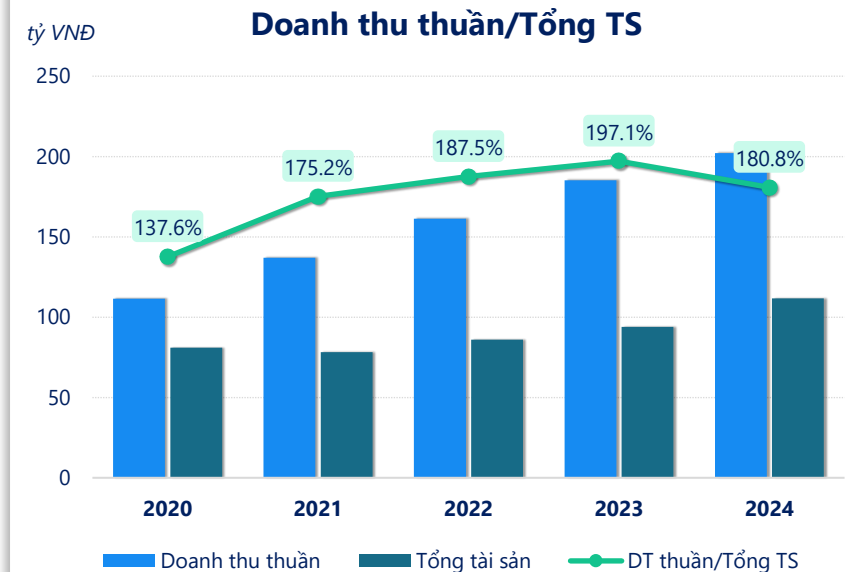
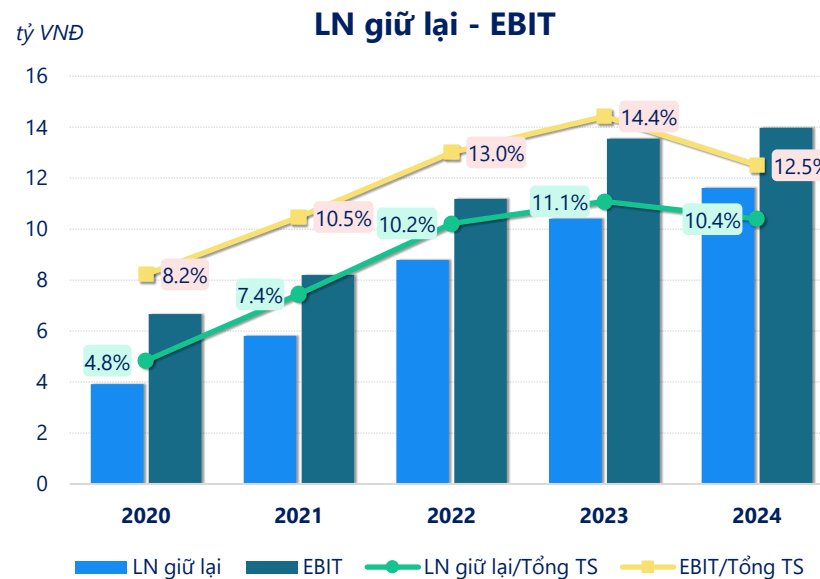
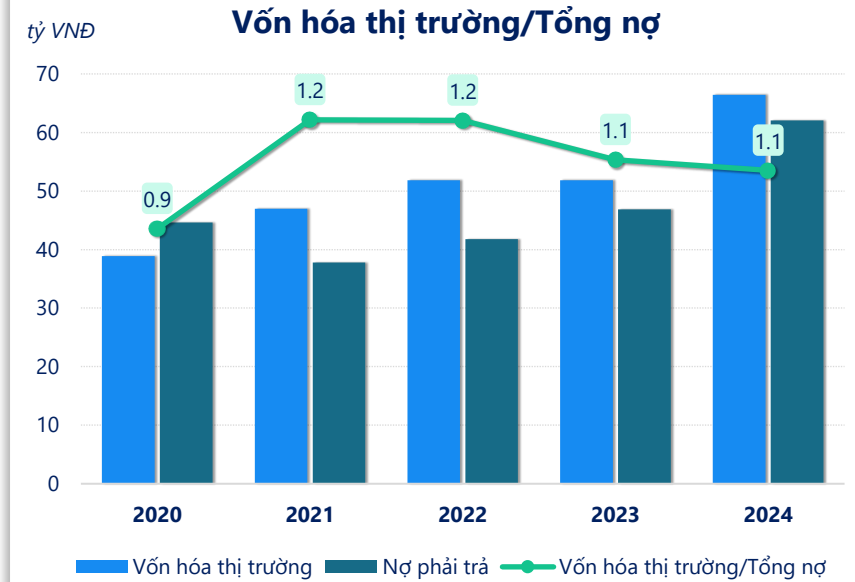
CTCP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (HNX: QST)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.07**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	112	93.9	19.0%
Tài sản ngắn hạn	38.5	23.8	62.0%
Tiền và tương đương tiền	14.3	6.47	121%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	17.3	10.4	65.9%
Hàng tồn kho	6.72	6.57	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.28	-32.7%
Tài sản dài hạn	73.3	70.2	4.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	61.0	62.3	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.47	2.35	260%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.82	5.46	-30.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	62.1	46.8	32.5%
Nợ ngắn hạn	59.8	44.2	35.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.1	22.9	44.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.57	5.82	30.2%
Nợ dài hạn	2.30	2.68	-14.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.30	2.68	-14.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	49.7	47.1	5.6%
Vốn chủ sở hữu	49.7	47.1	5.6%
Vốn điều lệ	32.4	32.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	111	137	161	185	202
Giá vốn hàng bán	93.7	116	135	154	168
Lợi nhuận gộp	17.7	21.2	25.7	31.5	33.6
Doanh thu HĐTC	0.09	0.02	0.13	0.11	0.01
Chi phí TC	2.44	1.67	1.41	2.84	2.63
Chi phí lãi vay	2.44	1.67	1.41	2.84	2.63
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.22	8.05	8.88	11.0	11.0
Chi phí QLDN	4.23	5.47	6.29	7.57	9.04
LN thuần từ HĐKD	3.90	5.99	9.27	10.2	10.9
Lợi nhuận khác	0.32	0.53	0.50	0.48	0.41
LN trước thuế	4.22	6.52	9.77	10.7	11.3
Lợi nhuận sau thuế	3.92	5.82	8.79	9.62	10.1
LNST của CĐ cty mẹ	3.92	5.82	8.79	9.62	10.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.43	4.49	14.4	8.08	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.89	-9.94	-13.3	-5.87	-8.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.06	4.98	-1.75	-1.08	3.34
Tiền đầu kỳ	4.86	6.46	6.00	5.35	6.47
Lưu chuyển tiền thuần	1.61	-0.47	-0.65	1.12	7.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.46	6.00	5.35	6.47	14.3